

VN-Index giảm 0,2%

Ngày báo cáo

29/9/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index giảm 0,2%

VN-Index giảm 0,2% (-2,9 điểm) trong phiên thứ Ba, đóng cửa tại 1.777,7 điểm. Năm cổ phiếu ngân hàng nằm trong nhóm 10 cổ phiếu gây áp lực giảm lớn nhất lên chỉ số. Toàn sản ghi nhận 134 mã tăng, 179 mã giảm và 66 mã đi ngang. Thanh khoản giảm đáng kể so với phiên trước, đạt 12,3 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu ngân hàng nói trên gồm LPB (-4,4%), STB (-1,8%), VCB (-0,5%), MBB (-1,0%) và TCB (-0,8%). BID (+0,4%) là mã tăng duy nhất trong ngành.
- Ở nhóm Bất động sản, NVL (-6,8%) giảm sâu, VIC (-0,8%), VRE (-1,0%) và KBC (-1,2%) giảm, trong khi VHM (+0,4%) và BCM (+1,4%) tăng.
- Các cổ phiếu Nguyên vật liệu cơ bản GVR (+3,4%), HSG (+1,9%), PHR (+2,5%) và DHC (+3,1%) tăng mạnh.
- Các mã tăng/giảm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm nhóm Hàng tiêu dùng PNJ (-6,8%), HVN (+2,9%) và FRT (+1,4%), các công ty tiện ích GAS (+1,7%) và REE (+3,4%), các công ty dầu khí PLX (+2,4%) và PVD (+1,6%), và cổ phiếu công nghiệp PVT (+6,4%).

Điểm tin

- ACV: Sân bay Quốc tế Long Thành (LTH): Phí dịch vụ hành khách được ấn định ở mức 25 USD đối với khách quốc tế và 90.909 đồng đối với khách nội địa; phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi
- HDQT PNJ thông qua cơ cấu tổ chức mới

Báo cáo trong ngày

- Báo cáo Ngành điện: Tiêu thụ điện tăng mạnh, rủi ro thiếu điện từ năm 2028 trở đi
- MSB: Ngân hàng tư nhân quy mô trung bình tăng trưởng nhanh với chi phí vốn cạnh tranh - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1.777,7	269,9	125,5
% Δ	-0,2%	-0,5%	0,4%
- % Δ 1 tuần	-2,2%	-2,5%	-0,5%
- % YTD	-0,4%	7,7%	3,9%
- % YOY	6,7%	-1,9%	14,8%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	475,9	27,8	19,2
- TB 1 tháng (triệu)	636,2	27,4	19,8
- TB 1 năm (triệu)	940,4	57,9	24,2
- TB QTD	664,8	34,5	16,6
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-22,3%	-23,6%	-18,7%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	54,9	1,9	0,3
- Bán (triệu)	70,2	1,2	0,4
- GT ròng (triệu)	-15,3	0,8	-0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	139	70	145
Mã giảm	181	70	123
Không đổi	111	161	583
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	331,6	17,8	49,8
P/E trượt 12T	12,1	10,1	13,7
LS cổ tức*	3,0%	5,1%	2,7%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.920,0	35.933	1.515,66
VN30F2M	1.917,7	836	2,98
VN30F1Q	1.923,5	733	0,38
VN30F2Q	1.915,1	317	0,35
VN100F1M	1.817,5	132	0,29
VN100F2M	1.819,0	6	2,09
VN100F1Q	1.815,1	31	0,03
VN100F2Q	1.820,6	24	2,73
USD/VND	25.972		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1.84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tiếp tục đóng cửa trên hỗ trợ 1.775 điểm, cho thấy quán tính giảm đang được thu hẹp quanh vùng giá thấp. Tín hiệu này tạo điều kiện cho chỉ số xuất hiện nhịp hồi kỹ thuật trong phiên 30/09, với mục tiêu gần tại vùng 1.785–1.795 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

ACV: Sân bay Quốc tế Long Thành (LTH): Phí dịch vụ hành khách được ấn định ở mức 25 USD đối với khách quốc tế và 90.909 đồng đối với khách nội địa; phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi

*** Phí dịch vụ hành khách (PSC) tại LTH đã chính thức được ban hành, phù hợp với dự báo của chúng tôi.** Ngày 29/9/2026, Bộ Xây dựng ban hành Quyết định 1679/QĐ-BXD quy định mức phí dịch vụ hành khách tại LTH. Theo đó, hành khách nội địa sẽ chịu mức phí 90.909 đồng/hành khách, trong khi hành khách quốc tế chịu mức phí 25 USD/hành khách, chưa bao gồm VAT. Mức phí nội địa này tương đương mức hiện hành tại cả Nội Bài (HAN) và Tân Sơn Nhất (SGN), trong khi mức phí quốc tế tương đương HAN và cao hơn 25% so với mức 20 USD/hành khách tại SGN.

*** Giá vé các chuyến bay ban đầu được lên kế hoạch xuất phát từ SGN sẽ tiếp tục áp dụng mức phí dịch vụ hành khách tại SGN, trong trường hợp chuyến bay sau đó được chuyển điểm xuất phát sang LTH.** Mức PSC cho LTH sẽ áp dụng đối với các vé được xuất từ 00:00 ngày 1/10/2026. Đối với hành khách đã mua vé khởi hành từ SGN trước khi chuyến bay được chuyển sang LTH, mức PSC áp dụng tại SGN tại thời điểm xuất vé sẽ được giữ nguyên. Hành khách sẽ không phải thanh toán phần chênh lệch giữa mức phí tại SGN và LTH. Do đó, mức phí quốc tế cao hơn tại LTH chủ yếu sẽ áp dụng đối với các vé mới được xuất với sân bay khởi hành là LTH.

*** Nhắc lại, LTH đặt mục tiêu bắt đầu vận hành từ tháng 12/2026, với các chuyến bay quốc tế sẽ được chuyển từ SGN sang LTH theo ba giai đoạn.**

- Giai đoạn 1, từ khi LTH chính thức khai thác thương mại ngày 1/12/2026 đến ngày 27/3/2027 (lịch bay mùa đông 2026), các hãng hàng không được khuyến khích khai thác các chuyến bay hành khách và hàng hóa quốc tế tại LTH theo nhu cầu.

- Giai đoạn 2, từ ngày 28/3 đến ngày 29/10/2027 (lịch bay mùa hè 2027), toàn bộ các chuyến bay hành khách quốc tế đường dài (long-haul) và các chuyến bay hàng hóa quốc tế dự kiến sẽ được chuyển sang LTH.

- Giai đoạn 3, từ ngày 30/10/2027 đến ngày 25/3/2028 (lịch bay mùa đông 2027), các chuyến bay quốc tế còn lại sẽ được chuyển sang LTH, ngoại trừ các đường bay thường lệ có cự ly dưới 1.000 km do các hãng hàng không Việt Nam khai thác.

*** Quan điểm của chúng tôi:**

- Chúng tôi đánh giá mức PSC được công bố là tích cực đối với ACV và phù hợp với dự báo hiện tại của chúng tôi. Điểm đáng chú ý nhất là mức PSC quốc tế tại LTH cao hơn 25% so với SGN, qua đó kỳ vọng giúp cải thiện doanh thu hàng không trên mỗi hành khách quốc tế của ACV khi lưu lượng hành khách dần được chuyển từ SGN sang LTH. Tuy nhiên, mức đóng góp vào lợi nhuận dự kiến sẽ tăng dần dần thay vì ngay lập tức, do (1) quá trình chuyển lưu lượng quốc tế sang LTH được thực hiện theo từng giai đoạn đến tháng 3/2028 và (2) cơ chế chuyển tiếp đối với các vé ban đầu được xuất từ SGN.

- Ngoài ra, ACV đã đề xuất gói ưu đãi cho sân bay LTH, với mức giảm 20–50% đối với một số loại phí dịch vụ hàng không trong giai đoạn 2026–27 nhằm khuyến khích các hãng hàng không sớm khai thác tại LTH. Chúng tôi sẽ tiếp tục theo dõi phạm vi và cách thức triển khai chính thức của các ưu đãi này, do các chính sách này có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng doanh thu của LTH trong giai đoạn đầu, dù mức PSC tại đây cao hơn.

* Hiện chúng tôi có khuyến nghị PHTT đối với ACV với giá mục tiêu 43.300 đồng/cổ phiếu.

----- HĐQT PNJ thông qua cơ cấu tổ chức mới

* CTCP Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (PNJ) công bố nghị quyết HĐQT thông qua cơ cấu tổ chức mới, có hiệu lực từ ngày 10/10/2026. Các thay đổi chính bao gồm:

- (1) Thành lập Khối Chiến lược & Quản trị hiệu quả hoạt động trên cơ sở hợp nhất Khối Vận hành và Khối Chiến lược hiện tại. Khối mới sẽ phụ trách chiến lược tổng thể của công ty, đồng thời mở rộng trọng tâm sang việc triển khai chiến lược chung và tối ưu hóa cơ cấu tổ chức.

- (2) Thành lập Khối Quản trị ngành hàng, chính thức hóa một bộ phận nội bộ hiện có thành một khối chức năng riêng, nhằm tăng cường công tác quản trị chiến lược đối với từng ngành hàng.

* Cùng với những thay đổi về cơ cấu tổ chức, PNJ bổ nhiệm ông Đào Trung Kiên, hiện là Giám đốc cấp cao Khối Vận hành, giữ chức Giám đốc cấp cao Khối Chiến lược & Quản trị hiệu quả hoạt động với nhiệm kỳ 3 năm, có hiệu lực từ ngày 10/10/2026.

----- Tóm tắt các báo cáo trong ngày

Báo cáo Ngành điện: Tiêu thụ điện tăng mạnh, rủi ro thiếu điện từ năm 2028 trở đi

* **Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) gần đây đã dự báo tăng trưởng tiêu thụ điện đạt mức 10,5%-12% trong 4 tháng cuối năm 2026, cao hơn so với mức tăng 9,8% YoY trong 8 tháng đầu năm 2026 (8T 2026)**, nhờ hoạt động sản xuất công nghiệp tăng trưởng tích cực và nhu cầu điện dân dụng tăng cao do thời tiết nắng nóng. Theo đó, chúng tôi điều chỉnh tăng dự báo tăng trưởng nhu cầu điện năm 2026 từ mức 8% lên 10% YoY, qua đó phản ánh nhu cầu thực tế trong 8T 2026 cao hơn kỳ vọng và ảnh hưởng của hiện tượng El Nino. Mặc dù nhu cầu điện tăng, Bộ Công Thương (BCT) vẫn đánh giá hệ thống điện năm 2026 nhìn chung đủ khả năng đáp ứng nhu cầu điện của Việt Nam. Chúng tôi cũng nâng dự báo tăng trưởng tiêu thụ điện năm 2027 từ mức 9% lên 10% do hiện tượng El Nino được dự báo kéo dài đến nửa đầu năm 2027.

* **El Nino đã hình thành và đang mạnh lên nhanh chóng:** Xác suất xảy ra El Nino hiện ở mức gần như 100% trong giai đoạn tháng 8/2026–tháng 1/2027, cao hơn mức 95%-97% trong dự báo đồng thuận tháng 5/2026.

* **Rủi ro nguồn cung trong ngắn hạn được kiểm soát; nguy cơ thiếu điện mang tính cơ cấu từ năm 2027 theo đánh giá của BCT:** BCT dự báo mức thiếu hụt công suất điện toàn quốc sẽ tăng từ 4.256 MW trong năm 2027 lên 13.964 MW vào năm 2030, chủ yếu tập trung tại khu vực miền Bắc, do tính đến hiện tại mới chỉ có khoảng 5% công suất theo Quy hoạch điện VIII được đưa vào vận hành. Tình trạng thiếu điện trong năm 2027 mà BCT cảnh báo sẽ tương tự như đợt thiếu hụt năm 2023 (xem đánh giá chi tiết của chúng tôi tại trang 4).

* **Chúng tôi kỳ vọng nguồn cung điện năm 2027 sẽ vẫn được đảm bảo nếu các biện pháp phản ứng/điều chỉnh phụ tải vào thời điểm cao điểm được triển khai hiệu quả.** Chúng tôi ước tính tổng công suất lắp đặt đạt 8.100 MW, tương ứng với công suất khả dụng bổ sung là 2.474 MW, đủ để bù đắp cho mức thiếu hụt 2.456 MW (sau khi giả định nhu cầu phụ tải được điều chỉnh giảm 1.800 MW). Tuy nhiên, nếu các biện pháp điều chỉnh phụ tải kém hiệu quả hơn dự kiến hoặc tiến độ triển khai hệ thống lưu trữ năng lượng bằng pin (BESS) chậm hơn kỳ vọng, tình trạng thiếu điện vẫn có thể xảy ra (xem trang 6).

- * Đối với giai đoạn 2028-2030, chúng tôi dự báo mức thiếu hụt điện tương đương khoảng 37% so với kế hoạch của BCT. Cụ thể, chúng tôi dự báo mức thiếu hụt lần lượt là 2.339/6.228/4.464 MW lần lượt trong các năm 2028/2029/2030, tương đương khoảng 37% mức kế hoạch của BCT và trung bình khoảng 3,3% tổng công suất điện quốc gia (dựa trên dự báo của chúng tôi).
- * Giá điện trên thị trường phát điện cạnh tranh (CGM) trung bình trong 8T 2026 đạt 1.430 đồng/kWh (+37% YoY), nhờ được hỗ trợ bởi (1) nhu cầu tiêu thụ điện tăng cao và (2) chi phí đầu vào (khí/than) tăng. Mức giá này tương đương 116% dự báo năm 2026 trước đây của chúng tôi.
- * Theo đó, chúng tôi nâng 6% dự báo giá CGM năm 2026 lên mức 1.305 đồng/kWh (+46% YoY), chủ yếu nhờ (1) dự báo giá than và giá khí/LNG năm 2026 cao hơn trong Báo cáo Cập nhật Ngành Năng lượng ngày 22/09/2026, so với Báo cáo Cập nhật tháng 7/2026 của chúng tôi, (2) dự báo nhu cầu điện cao hơn, và (3) hiện tượng El Nino diễn ra mạnh hơn so với dự kiến.
- * Nhìn chung, chúng tôi nâng giả định giá CGM trung bình giai đoạn 2026-30 thêm 4% (với các mức điều chỉnh lần lượt là +5,7%/+5,6%/+3,5%/+2,6%/+2,6% cho các năm 2026/27/28/29/30, so với dự báo trước đó) do các giả định giá CGM cao hơn cho năm 2026/27 đã làm tăng mức nền so sánh cho giai đoạn 2028/29/30.
- * Chúng tôi hiện đánh giá tích cực đối với POW, NT2, QTP và REE. Chúng tôi không thay đổi dự báo lợi nhuận/giá mục tiêu đối với các cổ phiếu ngành điện thuộc phạm vi theo dõi trong Báo cáo Cập nhật Ngành này, nhưng sẽ cập nhật các giả định mới vào các báo cáo cập nhật doanh nghiệp sắp tới.
- * Chúng tôi nhận thấy tác động tích cực nhẹ đối với các nhà máy nhiệt điện than: QTP (khuyến nghị MUA) và PPC (khuyến nghị KHẢ QUAN) do giá CGM cao hơn và khả năng sản lượng gia tăng có thể bù đắp cho tác động từ giá than cao hơn.
- * Chúng tôi nhận thấy tác động trung lập đối với POW (khuyến nghị MUA) và NT2 (khuyến nghị MUA) do giá CGM cao hơn có thể bù đắp cho giá khí/LNG gia tăng. Chúng tôi cho rằng trong bối cảnh nguy cơ thiếu điện trong giai đoạn 2027-2030, sản lượng của các nhà máy nhiệt điện khí vẫn sẽ duy trì ở mức cao dù giá LNG cao (xem trang 9).
- * Chúng tôi cho rằng tác động đối với REE là tương đối trung lập (khuyến nghị MUA) do chúng tôi đã phản ánh ảnh hưởng của El Nino đối với sản lượng thủy điện. Nếu sản lượng thủy điện thấp hơn dự kiến, tác động tiêu cực này có thể được bù đắp bởi mức giá CGM cao hơn.

MSB: Ngân hàng tư nhân quy mô trung bình tăng trưởng nhanh với chi phí vốn cạnh tranh - Báo cáo Công ty

Ngành	Ngân hàng		2023	2024	2025	6T 2026
Ngày báo cáo	29/09/2026	TT LN trước dự phòng	19,3%	20,2%	-0,1%	4,8%
Giá hiện tại	14.050 VND	TT LNST	0,6%	18,9%	2,0%	10,5%
Sân Giao dịch	HOSE	TT EPS	-0,1%	18,9%	2,0%	10,5%
		NIM	4,10%	3,65%	3,15%	3,12%
		NPL	2,87%	2,68%	2,69%	2,53%
		CIR	39,2%	36,8%	36,1%	36,7%
		P/B	1,7x	1,4x	1,2x	1,2x
		P/E	7,3x	7,9x	9,3x	8,9x
GT vốn hóa	52,6 nghìn tỷ đồng			MSB	VNI	
Room KN	9.967,7 tỷ đồng	P/E (trượt)		8,9x	13,8x	
GTGD/ngày (30n)	3,8tr	P/B (hiện tại)		1,2x	2,0x	
Cổ phần Nhà nước	6,1%	ROA		13,7%	16,0%	
SL cổ phiếu lưu hành	3,7 tỷ	ROE		1,5%	2,4%	
Pha loãng	3,7 tỷ					

* Được thành lập năm 1991 với tư cách là ngân hàng TMCP đầu tiên của Việt Nam, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (MSB) đã phát triển thành một ngân hàng tư nhân quy mô trung bình với tổng tài sản 441 nghìn tỷ đồng tính đến quý 2/2026, xếp thứ 15 trong số 28 ngân hàng niêm yết.

* Ban lãnh đạo đặt kế hoạch LNTT năm 2026 đạt 8,0 nghìn tỷ đồng (+13,3% YoY), trong khi LNTT 6T 2026 đạt 3,42 nghìn tỷ đồng (+7,9% YoY), hoàn thành khoảng 43% kế hoạch cả năm của ngân hàng.

* Theo báo cáo thường niên năm 2026, MSB đặt mục tiêu tham vọng nâng LNTT lên 1 tỷ USD vào năm 2029, với tỷ lệ chi phí/thu nhập (CIR) khoảng 30% và tỷ lệ CASA duy trì ổn định trong khoảng 25-35%.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2025	P/E 2026	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
KDH	Bất động sản	26%	663	3,4	15.350	31.700	107%	0,0%	107%	MUA	28/08/26	17,3	12,0	17,1	0,9
STK	Dệt may	83%	47	0,0	7.880	16.000	103%	0,0%	103%	KQ	17/01/25	14,1	7,4	10,8	0,7
HDC	Bất động sản	48%	93	0,4	10.550	21.400	103%	0,0%	103%	KQ	09/01/26	3,8	7,8	17,1	0,8
MWG	Bán lẻ	0%	4.085	10,2	71.900	140.000	95%	5,8%	101%	MUA	17/08/26	15,0	9,0	10,3	3,0
PTB	Công nghiệp	10%	110	0,1	28.550	52.000	82%	7,4%	89%	KQ	06/10/25	3,8	4,9	12,9	0,8
HDG	Điện & Nước	34%	241	0,7	15.400	28.700	86%	0,0%	86%	MUA	16/07/26	9,2	11,5	17,1	0,9
F88	Tài chính TT	42%	486	0,3	53.900	98.000	82%	0,0%	82%	MUA	25/06/26	16,5	10,2	15,7	4,2
NVL	Bất động sản	45%	953	8,8	10.300	18.600	81%	0,0%	81%	MUA	18/06/26	12,8	16,6	17,1	0,5
DPG	Điện & Nước	31%	126	0,3	27.500	48.900	78%	2,2%	80%	MUA	11/06/26	8,5	8,9	13,0	1,1
DMX	Bán lẻ	40%	3.758	2,3	77.000	130.600	70%	9,4%	79%	MUA	21/09/26	14,6	9,1	10,3	5,5
HVN	Hàng không	22%	2.528	0,7	21.100	37.100	76%	0,0%	76%	KQ	22/07/25	9,0	7,6	17,8	6,9
PLC	Dầu khí	-0%	59	0,1	18.900	31.900	69%	5,3%	74%	MUA	12/09/25	112,5	6,0	10,8	1,1
NLG	Bất động sản	14%	404	2,4	21.650	36.800	70%	2,3%	72%	MUA	28/08/26	12,6	15,7	17,1	0,8
GEX	Điện & Nước	44%	1.204	11,9	23.900	40.500	69%	2,1%	72%	MUA	06/07/26	21,3	21,2	11,7	1,6
BMI	Bảo hiểm	24%	82	0,0	14.150	23.100	63%	3,5%	67%	MUA	12/04/24	9,4	5,6	13,9	0,7
CTG	Ngân hàng	5%	8.897	9,3	29.750	48.800	64%	1,5%	66%	MUA	26/08/26	7,6	6,3	11,7	1,2
HPG	VLXD	27%	6.599	17,2	20.300	32.700	61%	3,0%	64%	MUA	18/08/26	11,3	6,9	12,9	1,2
IDC	KCN	34%	538	1,7	33.500	51.200	53%	9,0%	62%	MUA	13/08/26	7,3	7,1	17,1	2,1
VGC	KCN	48%	742	0,7	43.000	66.800	55%	5,1%	60%	MUA	11/05/26	14,5	12,1	13,0	2,3
MBB	Ngân hàng	1%	7.598	9,7	19.600	29.600	51%	2,6%	54%	MUA	21/05/26	6,8	5,6	11,7	1,3
ACG	Gỗ	12%	183	0,0	31.500	45.800	45%	5,4%	51%	MUA	15/07/25	9,9	7,9	12,9	1,1
PNJ	Bán lẻ	2%	564	8,1	28.600	42.900	50%	0,0%	50%	KQ	11/09/26	5,6	14,3	7,6	1,1
SZC	KCN	19%	119	0,2	17.200	24.700	44%	5,8%	49%	KQ	01/07/26	9,8	23,6	17,1	1,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.126	1,0	43.050	59.000	37%	11,6%	49%	MUA	06/01/26	12,9	12,3	11,7	2,8
VRE	Bất động sản	38%	2.113	5,1	24.150	35.600	47%	0,0%	47%	MUA	04/09/26	8,5	9,8	17,1	1,1

NT2	Điện & Nước	40%	234	0,4	21.100	29.000	37%	9,5%	47%	MUA	10/08/26	5,7	6,0	11,3	1,2
FPT	CNTT	21%	4.589	21,9	63.200	90.300	43%	3,6%	47%	MUA	08/06/26	12,1	10,7	12,5	3,0
DGC	Công nghiệp	46%	532	1,5	36.400	52.100	43%	2,7%	46%	KQ	20/07/26	4,9	7,2	10,8	0,9
MSN	Bán lẻ	76%	3.902	12,8	69.400	101.200	46%	0,0%	46%	MUA	21/05/25	24,4	23,6	11,7	2,5
QTP	Điện & Nước	-1%	187	0,0	10.800	14.600	35%	9,3%	44%	MUA	10/12/25	4,8	7,4	11,3	0,8
DXG	Bất động sản	34%	496	4,6	10.150	14.600	44%	0,0%	44%	MUA	28/08/26	57,0	60,1	17,1	0,9
PVS	Dầu khí	33%	806	4,9	34.100	49.000	44%	0,0%	44%	MUA	10/08/26	14,3	11,8	13,2	1,4
PHR	Công nghiệp	-10%	307	0,7	32.700	45.900	40%	2,2%	43%	MUA	15/07/26	18,2	5,1	10,8	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.500	3,6	12.700	17.800	40%	0,0%	40%	MUA	17/08/26	16,3	8,1	11,3	0,9
KBC	KCN	43%	925	1,8	25.500	34.600	36%	3,9%	40%	MUA	20/08/26	11,4	12,0	17,1	1,0
CTR	CNTT	43%	353	0,6	71.600	96.800	35%	2,1%	37%	KQ	14/04/26	13,7	11,7	13,0	4,1
VTP	GTVT	45%	409	1,9	52.600	71.800	37%	0,0%	37%	PHTT	25/05/26	22,0	26,2	11,7	4,6
ACB	Ngân hàng	6%	4.704	6,5	21.050	28.000	33%	3,3%	36%	MUA	28/08/26	7,9	6,9	11,7	1,2
PPC	Điện & Nước	46%	106	0,0	8.580	11.000	28%	5,8%	34%	KQ	10/12/25	16,9	8,5	11,3	0,6
VPB	Ngân hàng	7%	8.836	28,5	22.950	30.200	32%	2,2%	34%	MUA	18/05/26	9,6	7,4	11,7	1,3
TCB	Ngân hàng	2%	8.895	22,1	32.600	42.600	31%	3,1%	34%	MUA	12/08/26	9,1	7,9	11,7	1,3
SSI	Chứng khoán	70%	2.329	17,6	20.150	25.800	28%	5,0%	33%	MUA	16/07/26	11,8	12,9	15,7	1,5
VCB	Ngân hàng	10%	18.660	13,5	58.000	76.500	32%	0,8%	33%	MUA	11/09/26	14,9	11,4	11,7	2,0
AST	DV Hàng không	3%	132	2,3	63.500	80.600	27%	5,5%	32%	MUA	26/08/25	11,4	11,1	10,3	4,8
TV2	Điện & Nước	-6%	67	0,1	25.700	33.000	28%	3,9%	32%	KQ	13/07/26	29,2	20,0	11,7	1,4
BID	Ngân hàng	12%	10.752	5,9	35.900	47.300	32%	0,0%	32%	MUA	21/05/26	10,1	9,3	11,7	1,5
REE	Điện & Nước	0%	1.132	0,6	47.150	60.800	29%	2,1%	31%	MUA	20/08/26	11,6	10,3	11,7	1,4
FRT	Bán lẻ	16%	978	3,8	142.000	181.400	28%	0,0%	28%	MUA	22/09/26	32,0	18,4	10,3	5,3
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	389	0,7	48.250	58.600	21%	6,2%	28%	KQ	30/07/26	7,6	7,1	11,7	1,1
GMD	GTVT	10%	1.287	3,1	77.200	95.800	24%	2,8%	27%	MUA	24/08/26	20,9	11,4	11,7	2,4
DXS	Bất động sản	45%	116	0,4	5.210	6.600	27%	0,0%	27%	PHTT	28/08/26	8,8	12,9	17,1	0,5
SIP	KCN	47%	457	0,1	49.050	58.900	20%	6,1%	26%	MUA	20/07/26	9,6	9,6	17,1	2,5
BWE	Điện & Nước	47%	392	0,2	40.500	49.600	22%	3,2%	26%	KQ	14/08/26	10,4	10,7	11,3	1,7

NKG	VLXD	46%	180	0,6	9.500	11.900	25%	0,0%	25%	PHTT	18/04/25	23,7	8,1	12,9	0,6
BMP	VLXD	18%	450	0,4	142.900	163.000	14%	10,8%	25%	MUA	17/06/26	9,6	9,1	13,0	4,1
TLG	Văn phòng phẩm	90%	195	0,4	52.600	61.900	18%	6,7%	24%	MUA	12/09/25	11,3	8,5	7,6	2,0
TPB	Ngân hàng	8%	1.549	4,9	14.500	17.400	20%	3,4%	23%	MUA	15/09/26	5,4	5,0	11,7	0,9
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	50%	4.852	6,3	60.300	70.300	17%	6,6%	23%	MUA	24/04/25	13,4	14,4	11,7	4,0
HDB	Ngân hàng	5%	5.280	19,3	27.400	33.000	20%	1,8%	22%	MUA	06/03/26	7,6	6,5	11,7	1,6
PC1	Điện & Nước	42%	321	1,9	20.250	24.700	22%	0,0%	22%	KQ	21/07/26	9,0	13,7	13,0	1,3
MCH	Bán lẻ	84%	6.947	3,8	138.000	163.000	18%	3,7%	22%	PHTT	28/11/25	26,8	24,3	11,7	9,7
DHC	Công nghiệp	15%	163	0,7	39.900	45.800	15%	5,0%	20%	MUA	16/09/26	10,8	7,5	12,9	1,7
PVD	Dầu khí	42%	677	6,1	18.950	22.000	16%	0,0%	16%	KQ	21/08/26	19,6	19,2	13,2	1,0
PLX	Xăng dầu	6%	1.816	7,4	36.450	41.100	13%	3,3%	16%	MUA	13/10/25	18,9	15,8	13,2	1,8
BVH	Bảo hiểm	22%	2.121	2,4	74.200	83.600	13%	1,3%	14%	MUA	11/06/26	19,8	13,6	13,9	2,2
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	715	0,5	50.500	53.400	6%	7,9%	14%	KQ	30/08/24	9,7	7,2	11,7	1,7
VIB	Ngân hàng	2%	1.927	5,1	13.400	14.700	10%	3,7%	13%	KQ	18/08/26	6,9	5,5	11,7	1,1
BSR	Lọc hóa dầu	47%	6.266	15,8	32.500	35.800	10%	2,2%	12%	MUA	28/09/26	31,2	6,7	13,2	2,2
SCS	DV Hàng không	22%	162	0,2	43.900	43.400	-1%	12,5%	11%	PHTT	22/09/26	5,5	5,5	17,8	2,7
ACV	Hàng không	47%	5.371	0,5	39.100	43.300	11%	0,0%	11%	PHTT	19/08/26	12,5	12,4	11,7	1,9
DPM	Phân bón	47%	602	3,6	23.000	23.900	4%	6,5%	10%	KQ	04/09/26	17,6	10,9	10,8	1,4
GAS	Dầu khí	47%	7.888	5,6	84.900	90.000	6%	3,5%	10%	MUA	29/07/26	18,9	16,1	11,3	3,0
DCM	Phân bón	43%	710	4,9	34.850	35.800	3%	5,7%	8%	MUA	04/09/26	10,2	8,9	10,8	1,6
HSG	VLXD	46%	314	0,9	10.100	10.400	3%	5,0%	8%	PHTT	18/04/25	13,0	13,9	12,9	0,7
VHM	Bất động sản	44%	22.077	33,8	69.800	74.000	6%	0,0%	6%	PHTT	28/08/26	13,7	9,6	17,1	2,2
PVT	Dầu khí	34%	497	6,1	24.950	25.200	1%	4,0%	5%	MUA	13/08/26	13,0	8,3	11,7	1,4
DGW	Bán lẻ	22%	394	3,7	45.800	45.400	-1%	2,2%	1%	KQ	18/06/26	18,5	15,7	10,3	2,8
TDM	Điện & Nước	49%	276	0,0	58.600	57.700	-2%	2,2%	1%	PHTT	14/08/26	33,7	33,6	11,3	2,8
GVR	Công nghiệp	-1%	5.129	2,8	33.300	32.100	-4%	1,2%	-2%	PHTT	20/07/26	25,0	19,5	10,8	2,2
STB	Ngân hàng	19%	5.502	16,8	75.800	73.500	-3%	0,0%	-3%	PHTT	15/09/26	26,6	24,0	11,7	2,3

VEA	Ô-tô	-1%	1.889	0,4	36.900	30.800	-17%	13,1%	-3%	PHTT	28/10/25	6,7	6,9	11,7	2,1
OIL	Dầu khí	6%	546	1,7	13.700	12.700	-7%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,4	30,2	13,2	1,3
LPB	Ngân hàng	3%	5.003	5,6	43.500	39.300	-10%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	11,5	12,0	11,7	3,0
VJC	Hàng không	24%	3.953	6,3	133.500	114.000	-15%	0,0%	-15%	KQ	15/03/24	37,2	14,9	17,8	3,9
VIC	Bất động sản	45%	68.740	44,6	230.000	117.000	-49%	0,0%	-49%	BÁN	14/09/26	151,4	67,3	17,1	10,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	51	143.753	2.819	20	14,6	11,3	8,9	15,5	1,6	25,1	15,9	11,3	1,9	3,6%
KHẢ QUAN	20	14.434	722	2	10,8	11,2	9,6	13,4	1,8	21,1	14,0	12,4	1,8	2,9%
PHÙ HỢP TT	12	48.372	4.031	3	17,6	15,6	12,4	16,5	2,3	18,2	18,2	16,4	2,7	3,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.003	5.003	0	14,1	11,5	12,0	10,4	3,0	14,1	11,5	12,0	3,0	2,3%
BÁN	1	68.740	68.740	1	143,8	151,4	67,3	77,0	10,5	143,8	151,4	67,3	10,5	0,0%
TỔNG CỘNG	85	280.302	3.298	26	18,9	15,6	12,2	17,0	2,2	24,4	17,3	12,9	2,1	3,3%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.604	7.300	11	11,2	9,7	8,2	12,7	1,5	10,9	10,3	9,0	1,5	2,1%
Bảo hiểm	2	2.203	1.101	1	25,0	19,1	12,9	21,8	2,0	18,2	14,6	9,6	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.329	2.329	1	16,1	11,8	12,9	15,1	1,5	16,1	11,8	12,9	1,5	5,0%
Tài chính thay thế	1	486	486	0	33,8	16,5	10,2	30,0	4,2	33,8	16,5	10,2	4,2	0,0%
Tiêu dùng	14	31.148	2.225	4	17,8	15,0	12,8	20,6	3,5	22,3	15,1	13,0	3,4	5,4%
CNTT	1	4.589	4.589	1	14,8	12,1	10,7	17,4	3,0	14,8	12,1	10,7	3,0	3,6%
Bất động sản	9	95.655	10.628	2	59,9	38,2	25,8	26,5	4,2	34,0	31,8	23,5	2,0	0,3%
Vật liệu	4	7.544	1.886	1	14,4	11,4	7,2	17,7	1,2	12,7	14,4	9,5	1,7	4,7%
Điện & Nước	12	5.785	482	1	19,6	12,6	10,8	17,9	1,2	24,9	14,7	13,3	1,3	3,4%
Dầu khí	10	19.866	1.987	2	28,7	20,6	10,7	22,5	2,1	49,3	29,0	13,4	1,6	3,1%
Công nghiệp	5	1.036	207	0	6,8	5,9	7,0	8,6	1,0	22,8	8,7	7,0	1,0	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.218	1.174	1	23,1	16,9	13,9	19,1	1,9	21,6	13,7	12,7	1,8	4,8%
GTVT & Logistics	7	13.842	1.977	1	13,2	14,8	11,5	17,3	2,8	16,9	16,9	12,7	3,9	3,0%
TỔNG CỘNG	85	280.302	3.298	26	18,9	15,6	12,2	17,0	2,2	24,4	17,3	12,9	2,1	3,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q2 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 6T 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	1%	14%	MUA		KQKD 6T 2026 khả quan, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi; mảng cho vay khách hàng cá nhân & SME và NIM cải thiện đáng kể
BID	15%	8%	KQ		NIM hồi phục trong quý 2 nhưng vẫn thấp hơn kỳ vọng của chúng tôi
CTG	37%	17%	MUA		Quý 2 bứt phá nhờ NIM cải thiện mạnh, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDB	33%	17%	KQ		Tăng trưởng lợi nhuận mạnh nhờ đóng góp của các công ty con; chất lượng tài sản là điểm cần theo dõi
LPB	-3%	-4%	KKQ		KQKD kém hơn kỳ vọng do chi phí hoạt động và chi phí tín dụng tăng mạnh tiếp tục gây áp lực lớn lên đà tăng trưởng lợi nhuận trong quý 2
MBB	26%	20%	MUA		Mức tăng trưởng tín dụng mạnh và sự phục hồi của NIM hỗ trợ lợi nhuận tăng cao hơn kỳ vọng
STB	-50%	11%	PHTT		KQKD thấp hơn kỳ vọng do chất lượng tài sản suy giảm mạnh
TCB	15%	15%	MUA		KQKD của ngân hàng vượt kỳ vọng của chúng tôi, đặc biệt là về tăng trưởng tín dụng. Các chỉ tiêu chính khác bao gồm thu nhập từ phí, NIM và chất lượng tài sản đều có xu hướng tích cực.
TPB	5%	5%	MUA		Tăng trưởng tín dụng mạnh và đóng góp cao từ thu nhập ngoài lãi giúp hỗ trợ lợi nhuận; KQKD nhìn chung phù hợp với dự báo
VCB	37%	19%	MUA		Lợi nhuận cao hơn đáng kể so với kỳ vọng nhờ NIM cải thiện và thu nhập ngoài lãi tăng mạnh
VIB	7%	16%	KQ	KQ	NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	66%	29%	MUA		KQKD tích cực được dẫn dắt bởi cả ngân hàng mẹ và mảng kinh doanh chứng khoán; bảng cân đối kế toán mở rộng mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	15%	68%	MUA		EPS tăng 15% YoY nhờ tăng trưởng phí bảo hiểm
BVH	36%	33%	MUA		Đà tăng trưởng mạnh của phí bảo hiểm phi nhân thọ và môi trường lãi suất thuận lợi giúp thúc đẩy lợi nhuận vượt kỳ vọng
SSI	28%	-7%	MUA		KQKD 6T 2026 ghi nhận đà tăng trưởng mạnh bất chấp thị trường biến động
F88	109%	62%	MUA		ROE đạt mức cao mới trong 6T 2026; kết quả kinh doanh phù hợp với kỳ vọng
Tiêu dùng					
CTR	21%	17%	KQ		KQKD quý 2 tiếp tục khả quan nhờ tăng trưởng từ mảng xây dựng và giải pháp điện năng lượng mặt trời
DGW	130%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 167% YoY nhờ doanh thu khả quan của mảng máy tính xách tay và thiết bị văn phòng, biên lợi nhuận gộp cải thiện
FPT	15%	14%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo; doanh thu kỳ mới mảng CNTT nước ngoài phục hồi từ mức nền thấp
FRT	119%	74%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 tăng mạnh 188% YoY, nhờ lợi nhuận của Long Châu tăng trưởng tích cực
MSN (2)	188%	42%	MUA		Mức lợi nhuận cao kỷ lục đưa ROE nửa đầu năm 2026 lên mức 19%, trong khi tỷ lệ nợ thuần/EBITDA giảm xuống mức 2,4 lần

MCH	12%	14%	PHTT		Doanh thu và lợi nhuận Q2 2026 phục hồi YoY từ nền thấp nhưng thấp hơn kỳ vọng
MWG	88%	18%	MUA		Doanh thu tăng 30% YoY trong Q2 2026, doanh thu/cửa hàng BHX cải thiện; LNST 6T gần gấp đôi YoY
DMX	98%	61%		MUA	Năm trụ cột dự nên giai đoạn tăng trưởng tiếp theo
PNJ	11%	-61%	PHTT	KQ	Ghi nhận lỗ ròng 283 tỷ đồng trong quý 2/2026, chủ yếu do trích lập dự phòng liên quan đến hoạt động mua lại
QNS	2%	33%	KQ		LNTT Q2 2026 tăng 7% YoY, sửa thực vật tăng trưởng mạnh; giá đường thấp hạn chế lợi nhuận
SAB	18%	1%	MUA		Biên lợi nhuận gộp vẫn vững vàng nhưng chi phí A&P gây áp lực lên lợi nhuận quý 2
TLG	4%	20%	MUA		Tăng trưởng xuất khẩu tích cực hỗ trợ doanh thu 6 tháng đầu năm, KQKD nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
VEA	17%	-7%	PHTT		Lợi nhuận quý 2 tăng 5% YoY trong bối cảnh lợi nhuận từ các công ty liên kết đi ngang
VHC	9%	7%	MUA	KQ	Lợi nhuận quý 2 chịu áp lực do thu nhập tài chính ròng giảm và hoàn nhập dự phòng thu hẹp
VNM	38%	6%	MUA		LNST sơ bộ Q2 2026 tăng 28% YoY nhân kỷ niệm 50 năm
GTVT & Logistics					
ACV	11%	-3%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 29% YoY nhờ lãi tỷ giá và thu nhập từ công ty liên kết dù doanh thu hàng không hạ nhiệt; nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
AST	52%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 52% YoY nhờ hoạt động kinh doanh cốt lõi tích cực và đóng góp từ công ty liên kết; vượt mức kỳ vọng
GMD (2)	22%	31%	MUA	MUA	KQKD tốt hơn của cụm cảng phía Nam so với phía Bắc dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi năm 2026
HVN	-43%	19%	PHTT		Quý 2 ghi nhận lỗ do cú sốc chi phí nhiên liệu dù doanh thu tăng trưởng mạnh; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
SCS	1%	0%	PHTT	PHTT	Việc dự án Long Thành giả định đi vào hoạt động trong nửa đầu năm 2027 sẽ gây áp lực lên lợi nhuận, được bù đắp một phần nhờ mức lợi suất cổ tức cao
VJC	4%	N.A	KQ		Gián đoạn tại Trung Đông và chi phí nhiên liệu ở mức cao ảnh hưởng đến lợi nhuận cốt lõi quý 2; giao dịch SALB & ROFR hỗ trợ doanh thu bảo cáo
VTP	-40%	-16%	PHTT		Lợi nhuận tiếp tục suy yếu do mức giảm của biên lợi nhuận mảng dịch vụ và sự gia tăng của chi phí bán hàng & quản lý doanh nghiệp
Bất động sản					
DXG	-30%	-5%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 30% YoY do biên lợi nhuận thu hẹp
DXS	-40%	-32%	KQ	PHTT	Hoạt động môi giới chậm lại và các khoản trích lập dự phòng khiến KQKD quý 2 thấp hơn kỳ vọng
HDC	41%	-51%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2/2026 được hỗ trợ bởi khoản thu nhập khác; đã nhận đủ số tiền từ việc chuyển nhượng dự án Đại Dương
NVL	N.M.	-23%	MUA		Lợi nhuận nửa đầu năm vượt dự báo cả năm 2026 nhờ khoản lãi thoái vốn trong quý 2
KDH	218%	45%	MUA	MUA	Dự án Gladia và Bình Trưng Đông thúc đẩy triển vọng doanh số bán BĐS giai đoạn 2026-27
NLG	-53%	-20%	MUA	MUA	Hoạt động mở bán và bàn giao dự kiến sẽ tăng tốc, qua đó hỗ trợ cho đà tăng trưởng của lợi nhuận
VHM	372%	43%	PHTT	PHTT	Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ lớn tại các đại dự án; tiềm năng từ các dự án hạ tầng chưa được đưa vào dự báo

VIC	182%	125%	BÁN	BÁN	Lợi nhuận mảng BĐS tích cực, doanh số xe điện tăng trưởng ổn định, nhu cầu huy động vốn gia tăng
VRE	33%	-13%	PHTT	MUA	Hoạt động cho thuê duy trì ổn định trong nửa cuối năm 2026; mảng bán BĐS mới đóng góp từ năm 2027
Khu công nghiệp					
GVR	73%	15%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 73% YoY chủ yếu nhờ thu nhập thuần khác, vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	37%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 37% YoY nhờ lượng bàn giao đất KCN cao hơn; doanh số cho thuê đất KCN phục hồi đúng kỳ vọng
KBC	-80%	-5%	MUA	MUA	Lợi nhuận 6T 2026 giảm mạnh 80% YoY chủ yếu do lượng đất KCN bàn giao thấp và chi phí tài chính ở mức cao
PHR	245%	118%	MUA		Thu nhập từ bồi thường đất thúc đẩy lợi nhuận 6T 2026 tăng mạnh 245% YoY, phù hợp với kỳ vọng
SIP	18%	6%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 18% YoY, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
SZC	-84%	-59%	KQ		Lợi nhuận nửa đầu năm 2026 sụt giảm mạnh so với cùng kỳ do thay đổi phương pháp ghi nhận doanh thu, trong khi doanh số cho thuê đất KCN phục hồi mạnh
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	27%	19%	MUA		Doanh thu tiếp tục vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước tích cực trong quý 2, lợi nhuận cốt lõi nhìn chung phù hợp với dự báo
BMP	9%	5%	MUA		Lợi nhuận thiết lập kỷ lục mới nhờ biên lợi nhuận ròng đạt mức cao nhất trong một thập kỷ, bù đắp cho mức sụt giảm mạnh về sản lượng; phù hợp với kỳ vọng
DGC	-52%	-33%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 giảm 52% YoY do sản lượng giảm YoY và áp lực chi phí; kế hoạch ĐHCĐ năm 2026 cho thấy rủi ro giảm dự báo
DHC	99%	3%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng hơn 2 lần YoY nhờ giá giấy tích cực và biên lợi nhuận mở rộng; KQKD 6 tháng đầu năm vượt đáng kể so với kỳ vọng
HPG (2)	49%	37%	MUA	MUA	Triển vọng lợi nhuận tích cực được duy trì cùng với mức định giá hấp dẫn
HSG (1)	5%	-5%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 3 tăng mạnh nhờ biên lợi nhuận cải thiện đáng kể; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo ngắn hạn nhưng triển vọng dài hạn không thay đổi
NKG	102%	480%	PHTT		Lợi nhuận quý 2/2026 tăng mạnh nhờ sản lượng phục hồi và biên lợi nhuận cải thiện; tuy nhiên, lợi nhuận 6T vẫn thấp hơn so với dự báo
PTB	17%	-19%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS nửa đầu năm tăng 17% YoY; tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo
STK	N.M.	231%	KQ		Sự phục hồi của sản lượng vẫn chưa đủ bù đắp gánh nặng khấu hao và chi phí lãi vay từ Unitex
Điện & Nước					
BWE (2)	8%	-12%	MUA	KQ	Lợi nhuận mảng nước tích cực trong nửa đầu năm bù đắp cho mức lợi nhuận giảm từ các mảng khác
GEX	-19%	1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 giảm so với cùng kỳ do chi phí lãi vay cao dù lợi nhuận của GEE/VGC tăng mạnh; không có thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
HDG	-27%	22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo giảm YoY do các chi phí bất thường; dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm nhẹ
NT2	60%	-6%	MUA	MUA	Sản lượng điện thương phẩm tăng mạnh 57% YoY thúc đẩy tăng trưởng LNST; tiềm năng điều chỉnh tăng

PC1	72%	-34%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T giảm nhẹ YoY; tuy nhiên sẽ không có sự thay đổi đáng kể đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
POW	350%	101%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng gấp đôi YoY, hoàn thành 115% dự báo năm 2026 của chúng tôi; triển vọng 6T cuối năm tích cực, tiềm năng điều chỉnh tăng đáng kể
PPC	184%	99%	KQ		LNST báo cáo 6T 2026 tăng 2,8 lần YoY nhờ thu nhập cố tức; lợi nhuận mảng phát điện vẫn thấp hơn kỳ vọng
QTP	44%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng 44% YoY nhờ chênh lệch giá mở rộng; vượt kỳ vọng
REE	9%	17%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 tăng 9% YoY bất chấp El Nino
TDM (2)	-47%	18%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 64% dự báo cả năm, phù hợp kỳ vọng.
TV2	370%	46%	KQ		LNST 6T 2026 tăng gấp 3 lần YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng hỗ trợ doanh thu EPC, tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
DPG	12%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 hoàn thành 49% dự báo cả năm, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
VGC	3%	12%	MUA		LNST quý 2 tăng trưởng nhờ diện tích bàn giao KCN tăng gấp đôi so với cùng kỳ và đa phục hồi đúng tiến độ của mảng VLXD, phù hợp với kỳ vọng
Dầu khí					
BSR	1194%	363%	PHTT	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 13 lần YoY nhờ biên lợi nhuận vượt trội; cao hơn kỳ vọng
DCM (2)	55%	61%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 2 +36% YoY, +36% QoQ nhưng có rủi ro điều chỉnh giảm dự báo LNST 2026
DPM	117%	82%	PHTT		LNST quý 2 tăng 2,3 lần YoY; tuy nhiên, dự báo LNST năm 2026 đối mặt với rủi ro giảm
GAS	17%	10%	MUA		LNST cốt lõi quý 2 tăng 59% YoY, tiềm năng điều chỉnh tăng nhẹ với dự báo cốt lõi
OIL (2)	95%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo 6T 2026 tăng 84% YoY dù ghi nhận lỗ trong quý 2, kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLX (2)	39%	19%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T tăng 36% YoY nhờ hoàn nhập dự phòng và sản lượng bán tăng; kết quả nhìn chung cao hơn nhẹ so với kỳ vọng
PLC	186%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS 6T 2026 tăng gần gấp 3 lần YoY nhờ biên lợi nhuận mở rộng; tiềm năng điều chỉnh tăng dự báo
PVD (2)	70%	30%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 66% YoY, trong khi quý 2 giảm 11% YoY; thấp hơn dự báo
PVS (2)	-32%	6%	MUA	MUA	LNST 6T 2026 tăng 37% YoY; LNST cốt lõi nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PVT (2)	65%	58%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi 6T 2026 tăng 64% YoY nhờ giá cước tàu chở dầu tăng và đội tàu mở rộng; cao hơn nhẹ so với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 + quý 3 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.777,73	-2,95
VN 30	1.914,35	-8,07
VN Mid	1.851,86	-1,14
VNSmall	1.237,54	4,81

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	269,91	-1,40
HNX30	440,15	0,21
VNX Allshare	2.812,43	-11,88

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,50	0,54

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.024,7	16,4%
Khối ngoại mua	1.425,2	11,5%
Khối ngoại bán	1.823,8	14,8%
Tổng giao dịch	12.361,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	46,9	6,5%
Khối ngoại mua	50,3	7,0%
Khối ngoại bán	30,4	4,2%
Tổng giao dịch	722,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	129,6	26,0%
Khối ngoại mua	8,7	1,7%
Khối ngoại bán	10,1	2,0%
Tổng giao dịch	499,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVT	1.500	6,4%
PET	3.000	5,9%
PVP	1.050	5,0%
TRC	900	3,9%
VTO	400	3,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
HTC	2.900	9,0%
VIT	900	3,5%
PVC	300	2,4%
DXP	300	2,3%
PVS	700	2,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	19.431	12,9%
DRI	824	5,5%
AAS	429	4,7%
PHP	1.640	3,7%
MSR	1.634	3,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KOS	-1.350	-6,9%
PNJ	-2.100	-6,8%
NVL	-750	-6,8%
TTF	-110	-6,8%
CSM	-600	-4,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
IDJ	-100	-3,2%
KSF	-1.400	-1,8%
TIG	-100	-1,8%
MBS	-200	-1,3%
C69	-200	-1,2%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-807	-3,7%
VNZ	-15.800	-2,9%
VNB	-498	-2,7%
PCB	-210	-2,3%
F88	-794	-1,4%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1,5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VPB	743,9
TCB	692,1
VHM	532,2
NVL	472,6
BSR	462,6

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	244,9
SHS	82,8
CEO	63,8
MBS	56,4
VC3	44,9

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
KAI	96,9
MSR	90,1
DRI	45,7
ABB	30,8
VGR	27,4

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ASG	3.296.032	187.137
DAH	406.946	80.052
VTO	866.673	205.205
DPR	1.134.262	307.519
GMD	3.496.954	1.047.867
DRH	335.200	109.055
TAL	457.323	178.943
TRC	456.801	180.449
NVL	45.881.867	18.540.151
DC4	255.375	107.537

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PV2	298.701	100.090
DVM	414.277	158.917
API	222.921	108.008
PVS	7.212.839	3.629.327
VGS	197.049	104.283
NRC	1.264.410	708.773
DXP	268.567	163.901
VC3	1.922.401	1.276.528
DTD	142.944	101.128
LAS	358.561	255.742

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DRI	2.907.544	1.042.032
HBC	1.327.816	587.472
KVC	269.713	141.569
PHP	375.566	200.370
VIW	145.291	78.642
AAH	410.587	258.135
DDG	576.104	377.423
BIG	987.895	653.695
HHG	174.793	124.081
VLC	67.305	53.896

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.367		13,8	1,9	14,1%
TCX	3.743	91,5%	15,7	2,1	13,7%
VCK	2.634	96,4%	14,7	2,2	17,2%
SSI	2.329	70,0%	11,5	1,5	13,4%
VPX	1.837	96,0%	8,8	1,3	16,2%
HCM	1.292	14,2%	18,4	2,3	9,8%

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	645		11,6	1,5	13,0%
BVH	2.121	21,8%	16,6	2,2	13,3%
PVI	658	43,1%	12,9	1,9	15,2%
BIC	168	7,5%	10,2	1,3	13,1%
VNR	147	22,8%	8,3	0,9	11,3%
MIG	132	82,7%	10,2	1,2	12,4%

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.605		13,9	3,3	25,6%
ACV	5.371	47,3%	12,6	1,9	15,7%
MVN	2.705	0,0%	25,0	4,6	19,4%
VEA	1.889	-1,4%	6,4	2,1	28,1%
GEE	1.776	48,9%	12,9	5,7	45,7%
GMD	1.287	10,1%	12,8	2,4	19,3%

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.731		17,7	4,2	24,6%
MCH	6.947	84,0%	25,4	9,7	40,1%
VNM	4.852	50,2%	11,5	4,0	33,9%
MSN	3.902	75,8%	15,0	2,5	19,4%
SAB	2.126	41,2%	11,6	2,8	22,3%
SBT	828	76,8%	25,2	1,9	7,3%

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.022		14,3	1,5	13,8%
BSR	6.266	47,4%	8,2	2,2	30,5%
PLX	1.816	5,9%	14,4	1,8	12,5%
PVS	806	33,2%	9,9	1,4	14,0%
PVD	677	41,9%	15,8	1,0	6,5%
OIL	546	6,3%	23,2	1,3	5,7%

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.474		11,3	2,1	19,5%
GAS	7.888	46,9%	16,1	3,0	18,9%
POW	1.500	46,2%	6,2	0,9	16,2%
REE	1.132	0,0%	11,1	1,4	12,6%
PGV	1.037	50,0%	5,5	1,5	28,3%
DNH	813	0,0%	17,6	3,8	21,8%

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.466		81,3	5,2	28,4%
VIC	68.740	44,9%	83,6	10,5	13,9%
VHM	22.077	43,6%	7,2	2,2	32,6%
KSF	2.619	50,0%	4,5	3,2	77,2%
VRE	2.113	38,0%	7,6	1,1	15,0%
THD	1.782	48,9%	304,0	9,1	3,3%

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.208		8,4	1,4	18,3%
VCB	18.660	10,1%	11,6	2,0	17,9%
BID	10.752	12,5%	8,5	1,5	18,2%
CTG	8.897	5,5%	5,8	1,2	21,9%
TCB	8.895	1,8%	8,5	1,3	15,7%
VPB	8.836	7,4%	7,7	1,3	17,7%

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.960		26,7	4,5	20,7%
VPL	5.475	42,5%	47,1	3,2	7,8%
MWG	4.085	0,0%	10,8	3,0	29,2%
VJC	3.953	23,9%	47,2	3,9	8,6%
DMX	3.758	40,1%	15,0	5,5	0,0%
HVN	2.528	21,6%	13,6	6,9	58,1%

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.196		13,4	2,8	27,0%
HPG	6.599	27,3%	7,4	1,2	17,4%
GVR	5.129	-0,6%	19,0	2,2	12,0%
MSR	2.295	99,0%	24,4	4,1	19,0%
KSV	1.247	0,0%	9,2	4,9	62,9%
DCM	710	43,1%	7,1	1,6	23,6%

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	236		34,2	2,8	15,8%
DHG	452	46,0%	12,2	3,4	24,1%
IMP	218	5,4%	15,7	2,4	15,6%
DHT	189	9,3%	122,5	4,5	3,7%
DBD	168	83,3%	15,0	2,5	16,6%
DVN	154	-0,0%	5,8	1,1	18,9%

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	998		15,1	1,8	13,7%
FPT	4.589	20,6%	11,9	3,0	26,5%
CMG	197	13,7%	13,0	1,5	12,3%
SAM	94	48,5%	21,5	0,6	2,8%
ELC	60	45,6%	11,7	1,2	10,5%
VEC	52	-0,0%	17,7	2,7	16,3%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

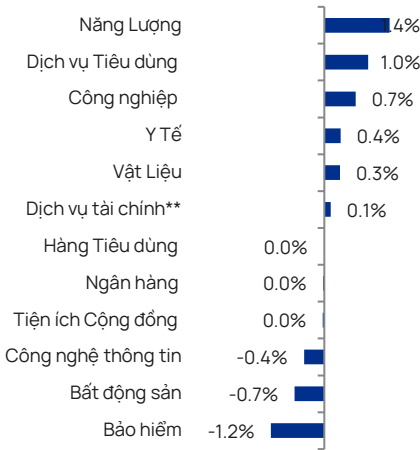
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

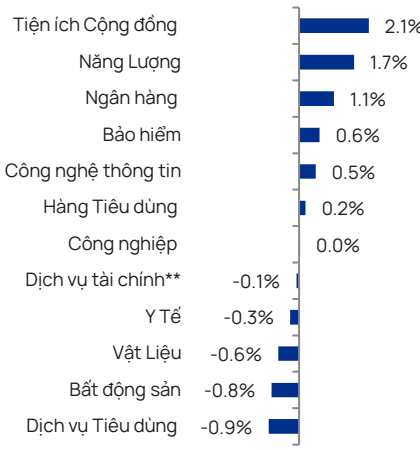
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

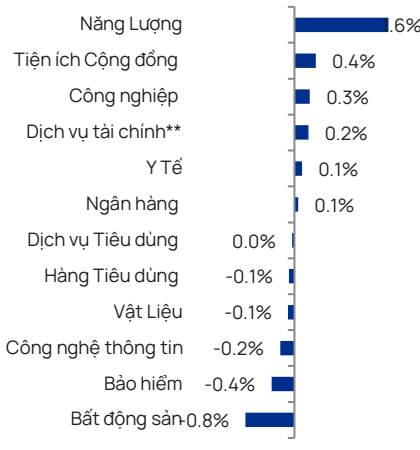


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



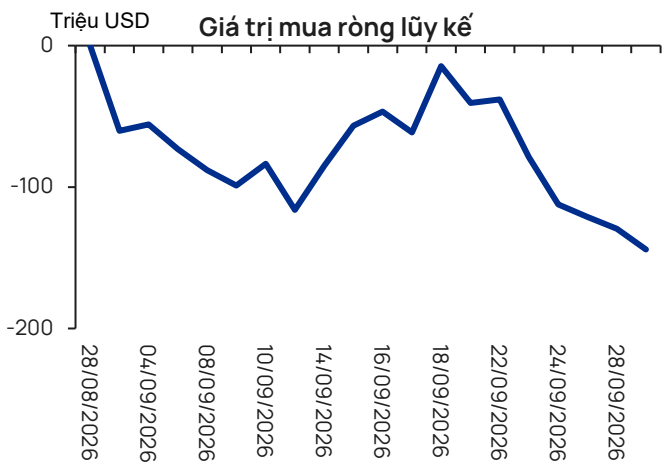
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



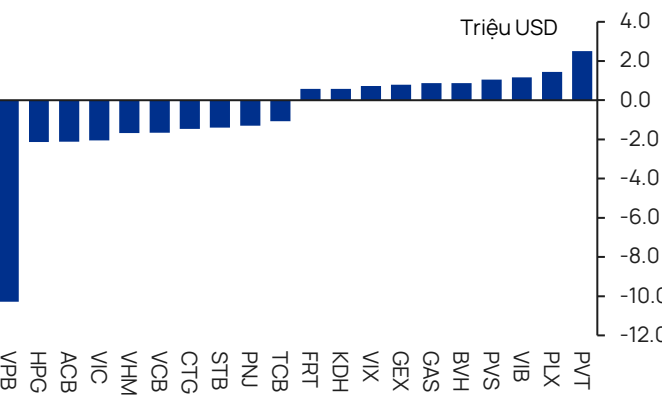
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



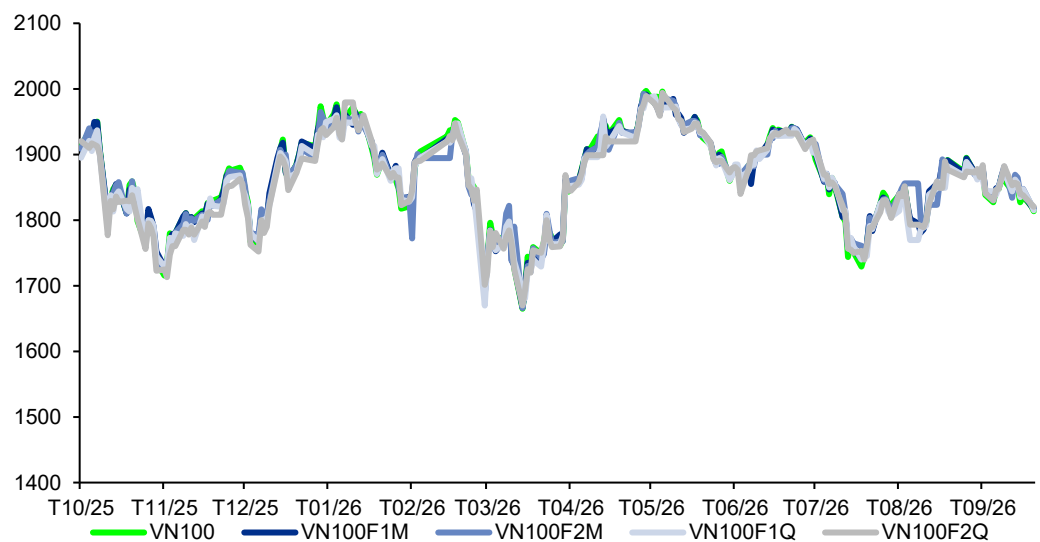
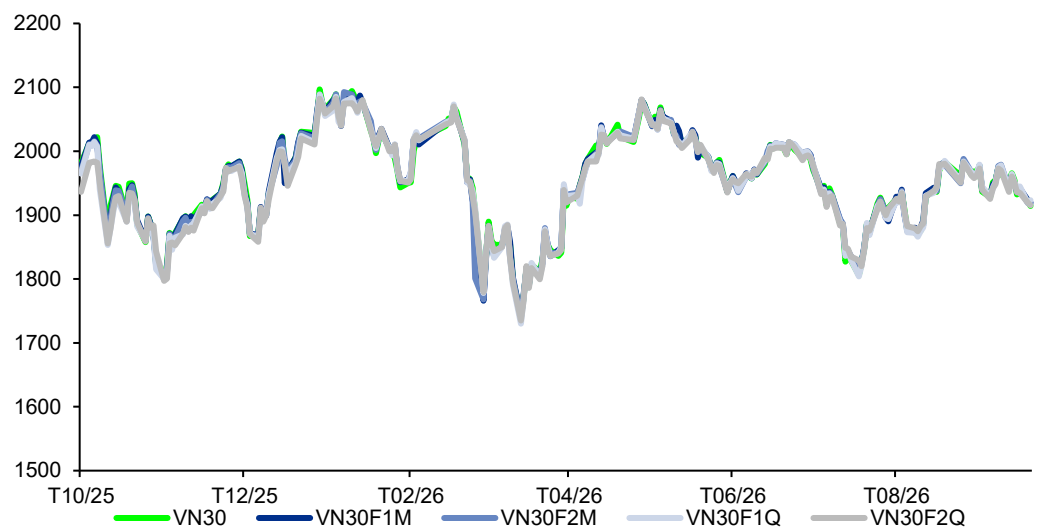
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.920,0	-3,5	-0,2%	5,7
VN30F2M	1.917,7	-1,3	-0,1%	3,4
VN30F1Q	1.923,5	4,0	0,2%	9,2
VN30F2Q	1.915,1	-4,4	-0,2%	0,8
VN100F1M	1.817,5	-4,6	-0,3%	3,8
VN100F2M	1.819,0	-5,0	-0,3%	5,3
VN100F1Q	1.815,1	-9,0	-0,5%	1,4
VN100F2Q	1.820,6	-4,2	-0,2%	6,9

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	35.933	-2,4%	205,03	9,4%
VN30F2M	836	31,9%	0,40	19,9%
VN30F1Q	733	0,3%	0,05	-7,3%
VN30F2Q	317	1,6%	0,05	17,5%
VN100F1M	132	0,0%	0,04	-69,6%
VN100F2M	6	50,0%	0,30	228,6%
VN100F1Q	31	3,3%	0,01	-97,6%
VN100F2Q	24	14,3%	0,39	9.625,0%

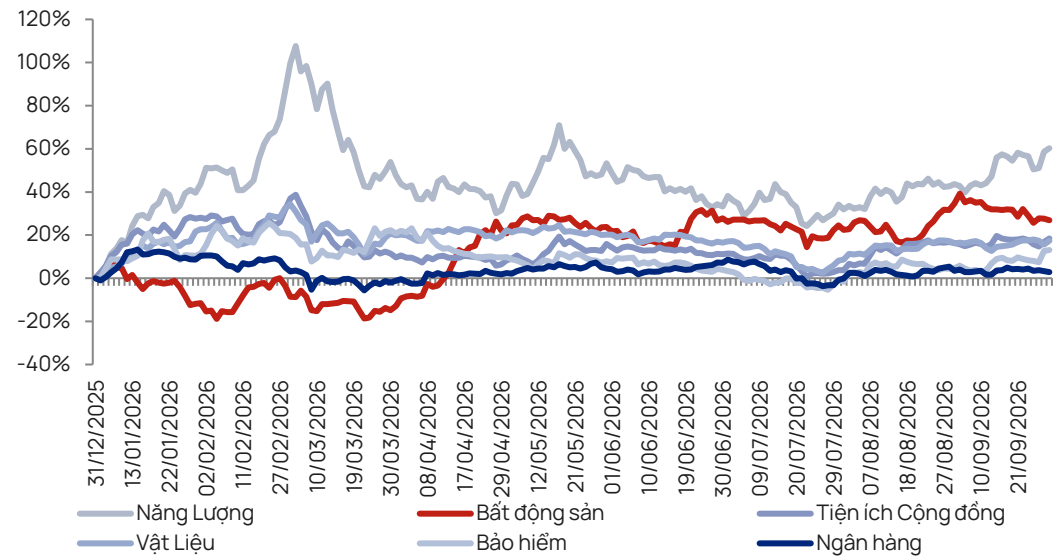


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

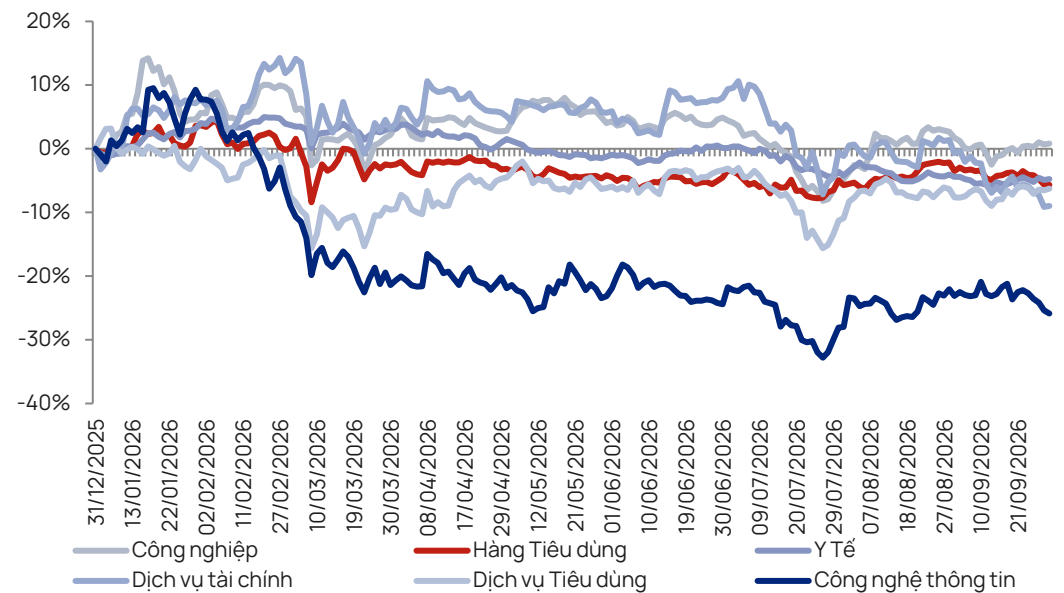
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



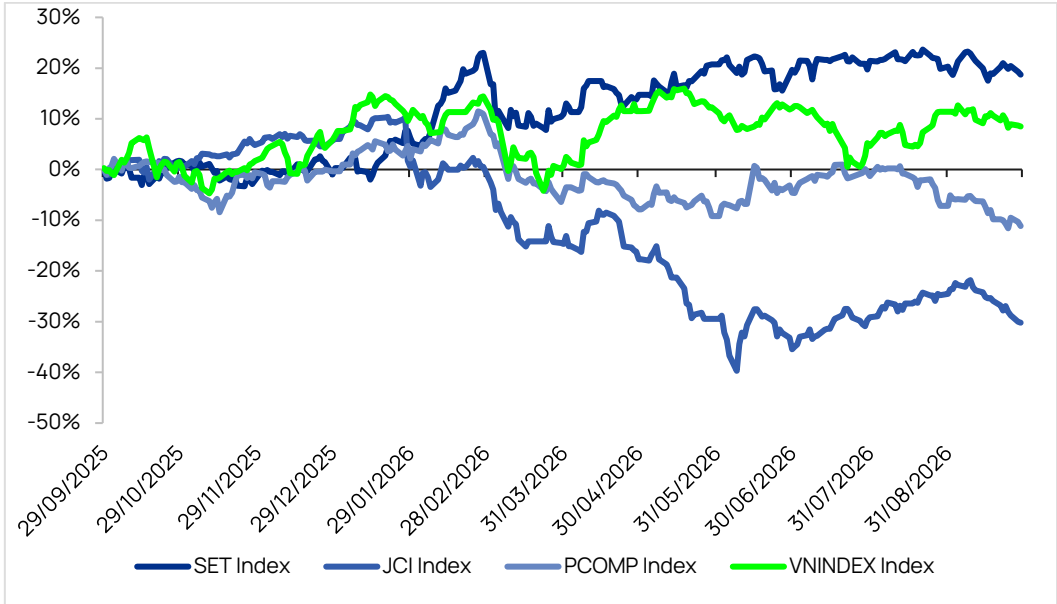
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



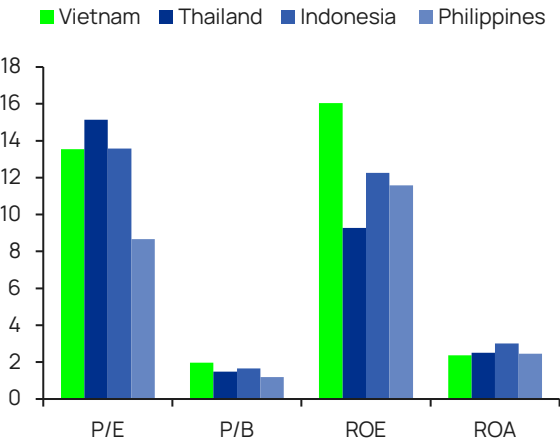
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	15,1	13,6	8,7	13,6
P/B	1,5	1,7	1,2	2,0
ROE (%)	9,3	12,3	11,6	16,0
ROA (%)	2,5	3,0	2,5	2,4
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	605,1	596,9	133,6	330,6
GTGD trung bình, tr USD	1.739,8	1.116,0	80,8	798,1
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	1.362,0	-4.532,3	-520,6	-3.584,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(273,3)	(203,0)	2,8	(100,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,82%	7,14%	7,30%	4,29%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588

research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam

Giám đốc, ext 124

nam.hoang@vietcap.com.vn

Nghân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,

Trưởng phòng, ext 138

- Vũ Thế Quân, Trưởng phòng, ext 364

- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô

Hoàng Thúy Lương

Trưởng phòng cao cấp, ext 368

- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Bùi Nguyên Cẩm Giang

Trưởng phòng cao cấp, ext 125

- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584

- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532

- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương

Phó Giám đốc, ext 140

- Dương Tấn Phước, Chuyên viên cao cấp, ext 135

- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

- Nguyễn Thị Thùy Dương, Chuyên viên, ext 132

Bất động sản

Lưu Bích Hồng

Trưởng phòng cao cấp, ext 120

- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy

Trưởng phòng cao cấp, ext 147

- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191

- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363

- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129

- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366

- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570

- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le

Giám đốc

Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

+84 28 3914 3588, ext 525

anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh

Giám đốc điều hành

Phòng Tư Vấn Đầu Tư

+84 28 3914 3588, ext 222

quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.